

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC  
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 8 năm 2012

Số: 0160 /Deloitte-AUDHCM-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2012 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Lê Chí Nguyễn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0049/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 25 tháng 8 năm 2012  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Văn Đình Khuê**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 01-DN/HN**

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012		31/12/2011	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.033.894.137.673</b>		<b>1.457.111.264.362</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>361.916.505.650</b>		<b>586.256.079.122</b>	
1. Tiền	111		229.916.505.650		347.310.623.142	
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.000.000.000		238.945.455.980	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.720.000.000</b>		<b>108.510.000.000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.720.000.000		108.510.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>517.513.733.144</b>		<b>628.334.461.903</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		469.891.198.274		549.002.537.805	
2. Trả trước cho người bán	132		15.638.037.555		44.940.153.418	
3. Các khoản phải thu khác	135		36.671.888.072		39.117.042.603	
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.687.390.757)		(4.725.271.923)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>68.823.087.830</b>		<b>75.337.266.178</b>	
1. Hàng tồn kho	141		68.823.087.830		75.337.266.178	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.920.811.049</b>		<b>58.673.457.159</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.775.465.506		16.249.962.681	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.494.142.304		25.205.170.895	
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	1.130.270.182		4.041.211.611	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.520.933.057		13.177.111.972	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.859.759.542.694</b>		<b>1.819.364.508.121</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.293.313.000</b>		<b>4.271.313.000</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	218		4.293.313.000		4.271.313.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.131.915.956.316</b>		<b>1.193.337.526.383</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	879.992.869.386		900.426.074.091	
- Nguyên giá	222		1.298.462.256.776		1.223.076.050.520	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(418.469.387.390)		(322.649.976.429)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	194.402.646.155		217.309.123.704	
- Nguyên giá	225		233.414.964.033		233.362.226.977	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(39.012.317.878)		(16.053.103.273)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	34.024.887.322		34.190.591.902	
- Nguyên giá	228		36.004.517.462		35.868.474.462	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.979.630.140)		(1.677.882.560)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	23.495.553.453		41.411.736.686	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>1.101.424.778</b>		-	
- Nguyên giá	241		5.653.026.713		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.551.601.935)		-	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>163.104.248.513</b>		<b>100.592.684.659</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	59.104.248.513		60.592.684.659	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	104.000.000.000		40.000.000.000	
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>	<b>16</b>	<b>20.649.926.434</b>		<b>23.403.249.959</b>	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>538.694.673.653</b>		<b>497.759.734.120</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	17	522.186.587.409		481.251.647.876	
2. Tài sản dài hạn khác	278		16.508.086.244		16.508.086.244	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2.893.653.680.367</b>		<b>3.276.475.772.483</b>	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Mẫu B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.960.397.830.246</b>	<b>2.309.023.437.428</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.249.641.652.997</b>	<b>1.542.184.303.370</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	462.695.471.962	372.992.322.969
2. Phải trả người bán	312		691.584.685.994	1.017.796.708.453
3. Người mua trả tiền trước	313		898.429.841	2.680.640.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	11.314.314.740	13.455.790.479
5. Phải trả người lao động	315		18.594.435.021	22.008.774.032
6. Chi phí phải trả	316		23.648.772.389	22.045.662.630
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	31.734.481.721	83.437.876.227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.171.061.329	7.766.528.281
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>710.756.177.249</b>	<b>766.839.134.058</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	161.961.662.469	158.944.937.604
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	546.914.789.196	605.990.998.870
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.879.725.584	1.903.197.584
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>722.113.950.456</b>	<b>737.546.809.021</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>721.468.950.456</b>	<b>737.111.809.021</b>
1. Vốn điều lệ	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.150.397.684	46.199.153.910
3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413		5.846.098.031	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		166.276.680.660	127.680.964.804
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.954.042.858	25.876.541.443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.241.731.223	157.355.148.864
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>645.000.000</b>	<b>435.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		645.000.000	435.000.000
<b>C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	24	<b>211.141.899.665</b>	<b>229.905.526.034</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.893.653.680.367</b>	<b>3.276.475.772.483</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	30/6/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	140.276,40	105.246,10
- EUR	1.119,60	90,51



**Đoàn Văn Nhuộm**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 8 năm 2012

*Nguyễn Đăng Trình*

**Nguyễn Đăng Trình**  
 Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 02-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
			đến 30/6/2012	đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.182.523.920.162	2.663.937.609.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.281.342.428	23.664.140.133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.167.242.577.734	2.640.273.469.228
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2.772.725.952.091	2.185.236.358.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		394.516.625.643	455.037.110.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	27.425.268.141	18.092.930.065
7. Chi phí tài chính	22	29	69.211.576.773	54.938.499.420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.891.298.297	45.218.928.156
8. Chi phí bán hàng	24		213.537.662.188	142.450.625.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.378.781.757	49.069.143.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86.813.873.066	226.671.772.343
11. Thu nhập khác	31		29.741.979.053	9.044.994.603
12. Chi phí khác	32		20.315.506.120	2.460.779.221
13. Lợi nhuận khác	40	30	9.426.472.933	6.584.215.382
14. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.488.436.146	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.751.909.853	233.255.987.725
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	14.232.688.920	26.379.592.912
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>80.519.220.933</b>	<b>206.876.394.813</b>
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		24	34.426.184.352	63.314.481.298
- Cổ đông của Công ty			46.093.036.581	143.561.913.515
18. Lãi trên cổ phiếu	70	32	<b>1.213</b>	<b>4.278</b>



Đoàn Văn Nhuận  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Đăng Trinh  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 03-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.751.909.853	233.255.987.725
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	125.908.352.850	70.754.454.189
Các khoản dự phòng	03	-	(1.704.991.682)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.918.562.473)	4.374.923.012
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	20.784.797.062	16.837.534.822
Chi phí lãi vay	06	68.891.298.297	45.218.928.149
<b>3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>308.417.795.589</b>	<b>368.736.836.215</b>
Biến động các khoản phải thu	09	107.890.948.165	(86.610.150.030)
Biến động hàng tồn kho	10	6.514.178.348	(67.782.591.106)
Biến động các khoản phải trả	11	(445.714.530.895)	7.274.467.575
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	(41.330.457.071)	(53.633.569.631)
Tiền lãi vay đã trả	13	(77.010.202.492)	(39.210.415.665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.017.737.361)	(43.489.784.897)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	210.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.884.940)	(32.690.377.798)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(155.060.890.657)</b>	<b>52.594.414.663</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74.893.637.367)	(180.337.728.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	17.792.219.409	-
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi ngắn hạn	23	13.790.000.000	-
4. Góp vốn vào đơn vị khác	24	-	(142.984.885.446)
5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	22.539.462.750	14.046.989.116
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.771.955.208)</b>	<b>(309.275.625.176)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	264.989.004.212
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	291.688.516.127	394.001.840.903
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247.349.261.317)	(320.102.744.017)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(13.915.783.197)	(5.600.334.650)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.930.199.220)	(86.241.026.709)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(48.506.727.607)</b>	<b>247.046.739.739</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(224.339.573.472)</b>	<b>(9.634.470.774)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>586.256.079.122</b>	<b>349.978.091.548</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>361.916.505.650</b>	<b>340.343.620.774</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 8.627.598.219 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2011: 43.914.810.581 đồng) là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong kỳ, một phần cô tức với số tiền là 15.190.974.187 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2011: 37.499.430.000 đồng) chưa thanh toán cho các cô đồng. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Đoàn Văn Nhuận**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kế toán trưởng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con:

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số được sửa đổi ngày 24 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ Công ty được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 241 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 230 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ gồm:

Mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính Công ty); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

**Các công ty con:**

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "CNG") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LNG, quy mô 50.000.000 m<sup>3</sup>/năm; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG và LNG.
2. Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "VT GAS") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày 4 tháng 3 năm 1994 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp theo như điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam là tồn trữ khí hóa lỏng (LPG) và cung ứng cho các hộ tiêu thụ tại Việt Nam; thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống thiết bị sử dụng gas.
3. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là "PV GAS SAIGON") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông là buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, xuất nhập khẩu khí, khai thác khí đốt tự nhiên; buôn bán sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính, các khoản ký quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản vay và nợ dài hạn, nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản khác	3 - 4

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và

7236  
TY  
AN  
ON  
AM  
CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty vì bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuộc khi hết hạn hợp đồng thuê, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền thuê, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 14 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, phân bổ giá trị vô bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

*Tiền thuê đất và thuê văn phòng*

Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được*

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

*Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí bảo trì bình gas, chi phí cài tạo văn phòng, giá trị bộ chuyên đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	7.585.614.444	7.857.891.384
Tiền gửi ngân hàng	222.319.851.166	339.018.315.616
Tiền đang chuyển	11.040.040	434.416.142
Các khoản tương đương tiền	132.000.000.000	238.945.455.980
	<b><u>361.916.505.650</u></b>	<b><u>586.256.079.122</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 9% đến 13% (năm 2011: 6% đến 14%).

Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Phan Đình Phùng đã phong tỏa số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty ở Ngân hàng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với số tiền là 10 tỷ đồng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010 và hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10 tỷ đồng) và 1.257.160.000 đồng để đảm bảo cho L/C số 1607 ILS 110700009 ngày 27 tháng 7 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0 đồng)

Ngân hàng TMCP Đại Dương - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty một hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng từ ngày 7 tháng 11 năm 2011 đến ngày 7 tháng 11 năm 2012.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	22.620.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Đầu tư)	-	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương	-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hong Leong	5.000.000.000	6.960.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Khí ("PVGAS")	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(550.000.000)
	<b><u>30.720.000.000</u></b>	<b><u>108.510.000.000</u></b>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 11% đến 12% (năm 2011: 14%) và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGas với giá trị cổ phiếu là 31.000 đồng/cổ phiếu.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	10.721.694.861	30.303.194.298
Nguyên liệu, vật liệu	23.880.796.457	15.531.400.774
Công cụ, dụng cụ	10.320.530.049	1.063.638.525
Thành phẩm	8.248.940.714	11.145.278.088
Hàng hoá	15.651.125.749	17.293.754.493
	<b><u>68.823.087.830</u></b>	<b><u>75.337.266.178</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***7. CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	1.130.270.182	4.041.211.611
	<u>1.130.270.182</u>	<u>4.041.211.611</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**  
 Lầu 4 Petro Vietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 09-DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 1/1/2012	353.996.594.465	563.816.514.593	270.466.720.206	11.293.338.668	23.502.882.588	1.223.076.050.520
Mua sắm mới	824.367.709	8.432.299.240	-	315.821.552	55.350.000	9.627.838.501
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.357.364.359	67.485.361.690	709.090.909	(200.000)	-	89.551.816.958
Phân loại lại	(5.652.826.713)	-	-	182.782.272	-	(5.653.026.713)
Kết chuyển từ công cụ dụng cụ	(789.349.252)	(17.399.298.823)	(133.236.687)	-	-	182.782.272
Thanh lý	-	(1.320.000)	-	-	-	(18.321.884.762)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.320.000)
Tại ngày 30/6/2012	369.736.150.568	622.333.556.700	271.042.574.428	11.791.742.492	23.558.232.588	1.298.462.256.776
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2012	70.565.209.317	128.555.078.189	98.501.400.331	7.482.263.526	17.546.025.066	322.649.976.429
Khấu hao trong kỳ	10.471.132.091	42.944.719.237	47.276.590.622	801.435.233	814.331.874	102.308.209.057
Phân loại lại	(4.212.420.327)	-	-	-	-	(4.212.420.327)
Thanh lý	(206.107.859)	(1.995.381.978)	(74.887.932)	-	-	(2.276.377.769)
Tại ngày 30/6/2012	76.617.813.222	169.504.415.448	145.703.103.021	8.283.698.759	18.360.356.940	418.469.387.390
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2012	293.118.337.346	452.829.141.252	125.339.471.407	3.508.043.733	5.197.875.648	879.992.869.386
Tại ngày 31/12/2011	283.431.385.148	435.261.436.404	171.965.319.875	3.811.075.142	5.956.857.522	900.426.074.091

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 77.503.209.568 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 59.324.497.904 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 433.437.291.896 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 433.437.291.896 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 1/1/2012	231.840.991.977	1.521.235.000	233.362.226.977
Tăng trong kỳ	52.737.056	-	52.737.056
Tại ngày 30/6/2012	<b>231.893.729.033</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>233.414.964.033</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 1/1/2012	14.940.035.187	1.113.068.086	16.053.103.273
Khấu hao trong kỳ	22.832.445.021	126.769.584	22.959.214.605
Tại ngày 30/6/2012	<b>37.772.480.208</b>	<b>1.239.837.670</b>	<b>39.012.317.878</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2012	<b>194.121.248.825</b>	<b>281.397.330</b>	<b>194.402.646.155</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>216.900.956.790</b>	<b>408.166.914</b>	<b>217.309.123.704</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Thương hiệu VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Giá trị quyền thuê VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2012	28.778.156.884	1.464.370.376	1.337.939.956	4.288.007.246	35.868.474.462
Mua sắm mới	-	-	136.043.000	-	136.043.000
Tại ngày 30/6/2012	<b>28.778.156.884</b>	<b>1.464.370.376</b>	<b>1.473.982.956</b>	<b>4.288.007.246</b>	<b>36.004.517.462</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2012	289.987.380	241.874.797	1.146.020.383	-	1.677.882.560
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	48.715.952	-	301.747.580
Tại ngày 30/6/2012	<b>461.665.098</b>	<b>323.228.707</b>	<b>1.194.736.335</b>	<b>-</b>	<b>1.979.630.140</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2012	<b>28.316.491.786</b>	<b>1.141.141.669</b>	<b>279.246.621</b>	<b>4.288.007.246</b>	<b>34.024.887.322</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>28.488.169.504</b>	<b>1.222.495.579</b>	<b>191.919.573</b>	<b>4.288.007.246</b>	<b>34.190.591.902</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.036.774.678 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.036.774.678 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010, để đảm bảo cho các khoản tín dụng.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Dự án cải tạo văn phòng LPG Gò Dầu	891.213.485	-
Dự án cung cấp CNG cho giao thông vận tải	13.216.799.772	25.661.890.531
Dự án cung cấp CNG cho Khách hàng Công nghiệp	1.939.267.466	302.521.955
Thuê đất ở KCN Hiệp Phước, Bắc Đồng Phú và Nhơn Hội	-	3.724.020.749
Trạm chiết nạp LPG Bình Phước	2.082.305.565	-
Trạm chiết nạp LPG Bình Định	4.300.368.305	10.293.230.981
Dự án CND Việt Nam điều chỉnh	-	596.732.240
Dự án CNG Nhơn Trạch - Đồng Nai	753.653.909	753.653.909
Công trình khác	311.944.951	79.686.321
	<b>23.495.553.453</b>	<b>41.411.736.686</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Nhà xường  
VND**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 1/1/2012

Phân loại lại

Tại ngày 30/6/2012

-

5.653.026.713

5.653.026.713

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 1/1/2012

Phân loại lại

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30/6/2012

-

4.212.420.327

339.181.608

4.551.601.935

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 30/6/2012

1.101.424.778

Tại ngày 31/12/2011

-

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	57,47%	57,47%	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	55%	55%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết	64.307.460.000	64.307.460.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(5.203.211.487)	(3.714.775.341)
	<b>59.104.248.513</b>	<b>60.592.684.659</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	30/6/2012 VNĐ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	23,84%	23,84%	50.000.000.000	Cho thuê kho LPG
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	20%	20%	14.307.460.000	Sản xuất, kinh doanh vỏ bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Theo Quyết định góp vốn số 01/QĐ-KMN ngày 24 tháng 3 năm 2009, tổng số vốn Công ty cam kết góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny là 50 tỷ đồng theo tiến độ thời gian là 3 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã cam kết.

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Bình khí dầu khí Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2010 về việc thống nhất thành lập công ty cổ phần, tổng số vốn Công ty cam kết góp là 14.307.460.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã góp đủ vốn.

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

Khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi 44.000.000.000 đồng có kỳ hạn trong vòng 18 tháng tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam với lãi suất được hưởng hàng năm 12%-14% (năm 2011: 14%) và số tiền 60.000.000.000 đồng ủy thác quản lý vốn tại Tổng Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Sài Gòn (PVFC Sài Gòn) theo hợp đồng số 43/2012/UTCV/CNGVN-PVFCSG ngày 26/4/2012 với thời hạn 24 tháng. Khoản tiền này được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng đối với các tổ chức kinh tế của PVFC Sài Gòn tại thời điểm ủy thác và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

**16. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI**

	Lợi thế thương mại VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b> Tại ngày 1/1/2012 và 30/6/2012	<u>27.533.235.246</u>
<b>GIÁ TRỊ PHÂN BỐ</b> Tại ngày 1/1/2012	4.129.985.287
Phân bổ trong kỳ	<u>2.753.323.525</u>
Tại ngày 30/6/2012	<u>6.883.308.812</u>
<b>Giá trị còn lại</b> Tại ngày 30/6/2012	<u>20.649.926.434</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>23.403.249.959</u>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	414.626.410.400	373.359.499.416
Chi phí bảo trì bình gas	1.199.324.677	3.854.720.778
Chi phí thuê đất dài hạn (2)	29.119.805.385	26.432.207.490
Chi phí cài tạo văn phòng ở Nha Trang	11.064.376.033	6.685.078.225
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	15.118.605.949	16.709.007.026
Trả trước thuê văn phòng (3)	45.881.658.113	46.357.115.711
Chi phí khác	5.176.406.852	7.854.019.230
	<u>522.186.587.409</u>	<u>481.251.647.876</u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	377.214.220.194	252.466.881.499
Tăng thêm trong kỳ/năm	71.187.331.384	174.676.381.976
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm	(32.837.989.044)	(50.853.754.524)
Thanh lý trong kỳ/năm	(937.152.134)	(2.930.009.535)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	<u>414.626.410.400</u>	<u>373.359.499.416</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

## (2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 9.210 m<sup>2</sup> được trả trước 5 năm cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2008;
- Tiền thuê đất tại Gò Dầu, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 2.270 m<sup>2</sup> được trả trước 2 năm cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2012;
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008; và
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê đất có diện tích 13.000 mét vuông đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670.02 m<sup>2</sup> được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2012 <u>VNĐ</u>	31/12/2011 <u>VNĐ</u>
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (PVFC-Sài Gòn) (1)	61.301.311.006	101.301.311.006
Ngân hàng Hong Leong (2)	100.000.000.000	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn – Chi nhánh Trường Sơn (3)	10.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	250.914.485.777	232.561.551.559
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	40.479.675.179	39.129.460.404
	<u>462.695.471.962</u>	<u>372.992.322.969</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các Ngân hàng và tổ chức tài chính dưới hình thức tín dụng thư

- (1) Khoản vay ngắn hạn từ PVFC - Sài Gòn theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 64/2011/HDTD-TCĐK-CNSG. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 47.000.000.000 VNĐ và đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2012. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 14,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 0,5%.

Hợp đồng tín dụng số 83/2012/HĐTDIIM-VTGAS. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 20.000.000.000 VNĐ và đáo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2013. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 15%/năm.

- (2) Khoản vay từ Ngân hàng Hong Leong theo hợp đồng tín dụng số HCM/2012/015/TTTD. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VNĐ và đáo hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2013. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 14%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (3) Khoản vay từ Ngân hàng Hong Leong theo hợp đồng tín dụng số 1608-LAV-201200. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 10.000.000.000 VNĐ và đáo hạn vào ngày 27 tháng 7 năm 2012. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất là 14%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.179.736.202	1.829.232.738
Thuế xuất, nhập khẩu	21.855.361	13.932.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.940.158.501	10.763.319.610
Thuế thu nhập cá nhân	172.564.676	849.305.886
	<u><b>11.314.314.740</b></u>	<u><b>13.455.790.479</b></u>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu bán hàng	5.401.207.854	5.879.664.220
Kinh phí công đoàn	475.881.130	57.572.940
Bảo hiểm xã hội	19.837.877	6.394.153
Bảo hiểm y tế	71.885.797	34.807.855
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.788.107
Cổ tức phải trả	15.443.876.594	58.027.480.193
Nhận đặt cọc bình gas	1.917.053.467	-
Các khoản khác	8.404.739.002	19.420.168.759
	<u><b>31.734.481.721</b></u>	<u><b>83.437.876.227</b></u>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1	158.944.937.604	129.298.514.249
Tăng thêm trong kỳ	20.816.827.458	56.632.547.116
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(15.717.968.094)	(24.111.826.540)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas với khách hàng	(1.006.965.000)	(48.000.000)
Kết chuyển vào thu nhập khác(**)	(1.075.169.499)	(2.826.297.221)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12</b>	<u><b>161.961.662.469</b></u>	<u><b>158.944.937.604</b></u>

(\*) Kết chuyển tiền nhận được từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình. Tổng giá trị tiền ký cược vỏ bình gas được ghi nhận vào doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2012 là 15.717.968.094 đồng (trong năm 2011 là 24.111.826.540 đồng).

(\*\*) Theo Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, tiền ký quỹ vỏ bình gas mới phát sinh được phân bổ vào thu nhập khác. Khoản tiền ký quỹ đã nhận được trước ngày 1 tháng 10 năm 2010 vẫn tiếp tục được phân bổ vào doanh thu trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**22. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	200.000.000.000	225.000.000.000
PVFC- chi nhánh Sài Gòn	299.046.350.966	264.453.640.204
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	37.420.242.726	56.699.769.980
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	148.675.958.439	162.217.101.970
<b>Tổng các khoản vay</b>	<b>685.142.552.131</b>	<b>708.370.512.154</b>
Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank	76.886.604.235	84.701.917.931
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	32.282.368.789	36.997.242.227
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	39.992.018.902	43.141.187.529
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	4.005.406.095	4.471.150.992
<b>Tổng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>153.166.398.021</b>	<b>169.311.498.679</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	(250.914.485.777)	(232.561.551.559)
Nợ dài hạn đến hạn trả	(40.479.675.179)	(39.129.460.404)
<b>Tổng công</b>	<b>546.914.789.196</b>	<b>605.990.998.870</b>

**Các khoản vay dài hạn**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn các Ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm 536.196.350.300 đồng và 1.419.369 euro (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 511.234.350.966 đồng và 2.051.515 euro). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay là từ 8,3% đến 15%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất, Gò Dầu và để mua cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng số dư tài khoản tiền gửi thanh toán (xem Thuyết minh số 4), nhà xưởng, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 10), Hợp đồng ủy thác quản lý vốn để cho vay được ký giữa Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam và PVFC - Chi nhánh Sài Gòn, Hợp đồng ủy thác quản lý vốn để cho vay được ký giữa Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và PVFC - Chi nhánh Sài Gòn.

**Nợ dài hạn**

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Sacombank, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease, có thời hạn thuê là 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Sacombank cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 16,5% - 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Vietcombank cộng với 4% năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG com-po-sit với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê dự kiến là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	250.914.485.777	232.561.551.559
Trong năm thứ hai	306.471.146.667	299.816.467.575
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	127.756.919.687	175.992.493.020
Sau năm năm	-	-
	<b>685.142.552.131</b>	<b>708.370.512.154</b>
	<b>(250.914.485.777)</b>	<b>(232.561.551.559)</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<b>434.228.066.354</b>	<b>475.808.960.595</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>		

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng 1 năm	62.769.939.293	65.745.653.751	40.479.675.179	39.129.460.404
Trong năm thứ 2	62.491.579.541	69.804.459.147	46.154.045.796	49.500.433.586
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	79.753.286.577	100.754.093.904	66.532.677.046	80.681.604.689
	<b>205.014.805.411</b>	<b>236.304.206.802</b>	<b>153.166.398.021</b>	<b>169.311.498.679</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	<b>(51.848.407.389)</b>	<b>(66.992.708.123)</b>	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<b>153.166.398.022</b>	<b>169.311.498.679</b>	<b>153.166.398.021</b>	<b>169.311.498.679</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			<b>(40.479.675.179)</b>	<b>(39.129.460.404)</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>112.686.722.842</b>	<b>130.182.038.275</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Được phép phát hành và đã góp vốn đủ**

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phần đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 VNĐ	%	31/12/2011 VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Cổ đông khác	246.000.000.000	64,74	246.000.000.000	64,74
	<b>380.000.000.000</b>		<b>380.000.000.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**  
 Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**MẪU B 09-DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Thay đổi vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2011	158.756.000.000	2.454.149.698	-	104.188.557.128	13.022.716.368	72.217.850.209	350.639.273.403
Tăng vốn trong năm	221.244.000.000	43.745.004.212	-	-	-	-	264.989.004.212
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	238.459.677.837	238.459.677.837
Trả cổ tức	-	-	-	8.784.448.867	12.853.825.075	(125.753.213.403)	(125.753.213.403)
Phân phối quỹ	-	-	-	14.707.958.809	-	(60.003.200.266)	(38.364.926.324)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	32.434.034.487	47.141.993.296
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>46.199.153.910</b>	<b>-</b>	<b>127.680.964.804</b>	<b>25.876.541.443</b>	<b>157.355.148.864</b>	<b>737.111.809.021</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	5.846.098.031	-	-	-	5.846.098.031
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	46.093.036.581	46.093.036.581
Trả cổ tức	-	-	-	38.595.715.856	9.077.501.415	(94.121.173.407)	(94.121.173.407)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(53.519.315.302)	(5.846.098.031)
Điều chỉnh khác (*)	-	(48.756.226)	-	-	-	32.434.034.487	32.385.278.261
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>46.150.397.684</b>	<b>5.846.098.031</b>	<b>166.276.680.660</b>	<b>34.954.042.858</b>	<b>88.241.731.223</b>	<b>721.468.950.456</b>

Năm 2011 công ty con Công ty Cổ phần CNG Việt Nam tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối, khoản này được điều chỉnh qua lợi nhuận chưa phân phối khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. (\*)

**Công ty mẹ**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức của năm 2011 với tổng số tiền là 87,4 tỷ đồng. Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã công bố chia số cổ tức này cho các cổ đông trong năm 2011 và sáu tháng đầu năm 2012 theo các Nghị quyết số 10/NQ-KMN ngày 8 tháng 12 năm 2011 và Nghị quyết số 05/NQ-KMN ngày 15 tháng 5 năm 2012 lần lượt với số tiền là 45,6 tỷ đồng và 41,8 tỷ đồng. Số cổ tức 72.552.874.600 đồng đã được thanh toán bằng tiền mặt trong sáu tháng đầu năm 2012. Cũng theo Nghị quyết số 01 này, Công ty mẹ đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 21.416.421.460 đồng, Quỹ dự phòng tài chính với số tiền là 3.551.743.165 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.500.412.118 đồng, Quỹ thưởng Ban Điều Hành với số tiền là 200.000.000 đồng.

**Công ty con - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam**

Tại nghị quyết số 03/NQ-DHĐCD/2011 của Đại Hội Đồng cổ đông bất thường ngày 13 tháng 9 năm 2011, cổ đông Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên sau khi hoàn thành việc tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu. Tỷ lệ phát hành không vượt quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành (dự kiến tối đa 1.015.621 cổ phần). Số lượng cụ thể cổ phiếu phát hành do Hội đồng Quản trị quyết định. Theo nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 1 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã phê duyệt phương án phát hành 1.015.600 cổ phần, tương đương 10.156.000.000 đồng. Đến ngày 20 tháng 2 năm 2012, số cổ phiếu phát hành thêm đã được cán bộ công nhân viên Công ty góp đủ. Vào ngày 15 tháng 3 năm 2012, số cổ phần tương ứng với phần vốn tăng thêm đã được Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận nguyên tắc niêm yết bổ sung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 6 tháng 4 năm 2012, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã chi trả cổ tức đợt 3 năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 45%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 95.974.371.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã trích lập Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ (Vốn khác của chủ sở hữu), Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 10.172.434.367 đồng, 30.517.303.100 đồng, 10.172.434.367 đồng và 7.312.943.676 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 6 tháng 4 năm 2012.

**Công ty con – TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam**

Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 24 tháng 2 năm 2012, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam đã công bố chia cổ tức của tổng số tiền là 50 tỷ đồng, số cổ tức này đã được trả bằng tiền mặt trong kỳ. Ngoài ra, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền tương ứng là 3.777.002.359 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2011.

**24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	VT GAS VNĐ	CNG VNĐ	PV GAS SAIGON VNĐ
Vốn điều lệ của công ty con	57.895.360.840	162.499.430.000	100.000.000.000
Trong đó:			
Vốn phân bổ cho Công ty	31.843.596.851	77.674.153.200	100.000.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	26.051.763.989	57.481.846.800	-
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>45,00%</b>	<b>42,53%</b>	-

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	VT GAS VNĐ	CNG VNĐ	PV GAS SAIGON VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản thuần				
Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ	57.895.360.840	213.276.380.000	100.000.000.000	371.171.740.840
Vốn thặng dư	-	1.695.680.000	-	1.695.680.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	32.991.866.474	-	-	32.991.866.474
Quỹ đầu tư phát triển	-	43.002.859.341	-	43.002.859.341
Quỹ dự phòng tài chính	-	21.313.447.579	-	21.313.447.579
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	10.172.434.367	-	10.172.434.367
Lợi nhuận chưa phân phối	37.975.046.304	70.661.795.249	8.739.904.780	117.376.746.333
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>57.985.467.069</b>	<b>153.156.432.596</b>	-	<b>211.141.899.665</b>
Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ	26.051.763.989	90.702.736.704	-	116.754.500.693
Vốn thặng dư	-	721.172.704	-	721.172.704
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	-	-	14.845.685.500
Quỹ đầu tư phát triển	-	18.289.116.078	-	18.289.116.078
Quỹ dự phòng tài chính	-	9.064.609.255	-	9.064.609.255
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.326.336.336	-	4.326.336.336
Lợi nhuận chưa phân phối	17.088.017.580	30.052.461.519	-	47.140.479.099

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho gian đoạn từ 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	VT GAS VNĐ	CNG VNĐ	PV GAS SAIGON VNĐ	Tổng VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ	14.607.598.166	65.490.371.333	4.600.335.167	84.698.304.666
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>6.573.129.424</u>	<u>27.853.054.928</u>	-	<u>34.426.184.352</u>

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG ở các tỉnh, thành phố trong nước. Không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực này. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt và cho thuê kho và chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (6 tháng đầu năm 2012 là 1%, 6 tháng đầu năm 2011 là 3%). Vì thế, trong sự phù hợp với những quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Doanh thu khí hóa lỏng	2.560.603.588.976	1.631.649.057.743
Doanh thu phân bón	-	59.177.892.317
Doanh thu xăng dầu nhớt	14.683.570.717	6.256.651.801
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	7.766.281.724	638.386.920.741
Doanh thu khí CNG	591.019.380.727	324.047.615.193
Doanh thu khác	8.451.098.018	4.419.471.566
	<u>3.182.523.920.162</u>	<u>2.663.937.609.361</u>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu phát sinh trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.623.083.867.978	2.385.624.291.377
Chi phí nhân công	58.904.001.815	49.369.400.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.908.352.850	66.685.549.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.386.803.695	94.320.189.128
Chi phí khác	44.898.807.538	37.547.470.465
	<u>2.948.181.833.876</u>	<u>2.633.546.901.649</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.996.515.085
Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	120.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.390.190.583	1.169.418.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đoái chưa thực hiện	1.918.562.473	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	85.977.202
	<b>27.425.268.141</b>	<b>18.092.930.065</b>
<b>29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ</b>
Lãi tiền vay	68.891.298.297	45.218.928.149
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	654.607.472
Lỗ chênh lệch tỉ giá thực hiện	273.876.476	2.794.690.801
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	4.374.923.012
Chi phí hoạt động tài chính khác	46.402.000	1.895.349.986
	<b>69.211.576.773</b>	<b>54.938.499.420</b>
<b>30. LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.792.219.409	-
Cho thuê kho	2.130.891.168	-
Doanh thu phân bổ vỏ bình gas	7.951.686.370	5.498.572.500
Thu nhập khác	1.867.182.106	3.546.422.103
	<b>29.741.979.053</b>	<b>9.044.994.603</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	16.045.506.993	-
Giá trị còn lại vỏ bình gas	2.211.757.669	-
Chi phí khác	2.058.241.458	2.460.779.221
	<b>20.315.506.120</b>	<b>2.460.779.221</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>9.426.472.933</b>	<b>6.584.215.382</b>
<b>31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.232.688.920	26.198.492.733
Thuế TNDN bổ sung sau quyết toán	-	181.100.179
	<b>14.232.688.920</b>	<b>26.379.592.912</b>

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, công ty mẹ, có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh của khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế TNDN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế một năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty CP CNG Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty CP CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	46.093.036.580	143.561.913.515
Cộng: Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	4.374.923.012
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>46.093.036.580</b>	<b>147.936.836.527</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.000.000	34.577.440
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b><u>1.213</u></b>	<b><u>4.278</u></b>

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>3.129.185.207</u>	<u>2.956.379.087</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc thuê văn phòng với thời hạn là 3 năm và lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.241.645.982	5.728.779.165
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.682.840.185	13.264.703.674
Sau 5 năm	52.187.244.223	51.119.857.756
	<b><u>67.111.730.390</u></b>	<b><u>70.113.340.595</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng:

- Tổng số tiền thuê 3.200 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 1 tháng 8 năm 2007.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 35I Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu với giá thuê hàng tháng là 2.500 đô la Mỹ trong năm đầu tiên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2008 đến ngày 20 tháng 12 năm 2010) và 2.750 đô la Mỹ trong năm thứ 2 và năm thứ 3 (từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 đến ngày 20 tháng 12 năm 2011).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

**Báo cáo tài chính**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

- Tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 6.800 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 163.253.133 đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 20 năm tính từ ngày 7 tháng 5 năm 2008.
- Tổng số tiền thuê 13.180 m<sup>2</sup> đất tại cảng Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 4,95 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm tính từ năm 1994.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 0,82 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 1 tháng 7 năm 2002.
- Tổng số tiền thuê văn phòng 247 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Waseco, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê hàng năm là 21 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2009.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.916.505.650	586.256.079.122
Phải thu khách hàng	465.203.807.517	544.277.265.882
Phải thu khác	36.671.888.072	39.117.042.603
Khoản ký quỹ ngắn hạn	2.266.737.591	7.363.708.749
Dầu tư ngắn hạn	30.720.000.000	108.510.000.000
Đầu tư dài hạn	104.000.000.000	40.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	20.000.319.244	16.583.086.244
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.020.779.258.074</b>	<b>1.342.107.182.600</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	462.695.471.962	372.992.322.969
Phải trả người bán	691.584.685.994	1.017.796.708.453
Chi phí phải trả	23.648.772.389	22.045.662.630
Phải trả ngắn hạn khác	31.734.481.721	68.103.654.821
Vay và nợ dài hạn	546.914.789.196	605.990.998.870
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	161.961.662.469	158.944.937.604
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.918.539.863.731</b>	<b>2.245.874.285.347</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Euro (EUR)	998.394.135	165.477.275	41.977.787.406	62.444.457.077
Đô la Mỹ (USD)	3.166.428.190	14.934.307.381	15.568.908.586	10.473.212.254

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ biến động rủi ro tỷ giá được Tổng Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu EUR thay đổi 10% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tiền lần lượt là 4.097.939.327 đồng và 6.026.723.599 đồng. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho USD thì lợi nhuận cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tiền lần lượt là 1.240.248.040 đồng và 446.109.513 đồng

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Báo cáo tài chính****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

đòi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Vay ngắn hạn	462.695.471.962	-	-	462.695.471.962
Phải trả người bán	691.584.685.994	-	-	691.584.685.994
Chi phí phải trả	23.648.772.389	-	-	23.648.772.389
Phải trả ngắn hạn khác	31.734.481.721	-	-	31.734.481.721
Vay và nợ dài hạn	-	546.914.789.196	-	546.914.789.196
Nhận ký quỹ, ký cược	-	125.392.487.233	36.569.175.236	161.961.662.469
	<b>1.209.663.412.066</b>	<b>672.307.276.429</b>	<b>36.569.175.236</b>	<b>1.918.539.863.731</b>
31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Vay ngắn hạn	372.992.322.969	-	-	372.992.322.969
Phải trả người bán	1.017.796.708.453	-	-	1.017.796.708.453
Chi phí phải trả	22.045.662.630	-	-	22.045.662.630
Phải trả ngắn hạn khác	68.103.654.821	-	-	68.103.654.821
Vay và nợ dài hạn	-	605.990.998.870	-	605.990.998.870
Nhận ký quỹ, ký cược	-	158.944.937.604	-	158.944.937.604
	<b>1.480.938.348.873</b>	<b>764.935.936.474</b>	-	<b>2.245.874.285.347</b>

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.916.505.650	-	-	361.916.505.650
Phải thu khách hàng	465.203.807.517	-	-	465.203.807.517
Phải thu khác	36.671.888.072	-	-	36.671.888.072
Khoản ký quỹ ngắn hạn	2.266.737.591	-	-	2.266.737.591
Đầu tư ngắn hạn	30.720.000.000	-	-	30.720.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.000.000.000	-	104.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	3.117.268.000	16.883.051.244	-	20.000.319.244
	<b>899.896.206.830</b>	<b>120.883.051.244</b>	-	<b>1.020.779.258.074</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.256.079.122	-	-	586.256.079.122
Phải thu khách hàng	544.277.265.882	-	-	544.277.265.882
Phải thu khác	39.117.042.603	-	-	39.117.042.603
Khoản ký quỹ ngắn hạn	7.363.708.749	-	-	7.363.708.749
Dầu tư ngắn hạn	108.510.000.000	-	-	108.510.000.000
Dầu tư dài hạn	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	16.583.086.244	-	16.583.086.244
	<b>1.285.524.096.356</b>	<b>56.583.086.244</b>		<b>1.342.107.182.600</b>

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
<b>Bán hàng</b>		301.923.056
Công ty TNHH MTV Thương Mại và DV Dầu Khí Biển	-	-
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	128.108.821.951	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	202.710.364.169	-
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty kinh doanh sản phẩm khí	730.661.218.954	852.222.686.397
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	67.933.822.727	-
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	42.726.381.818	-
Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam	2.865.825.408	6.747.730.294
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu	330.013.954.466	-
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn	1.641.549.846.676	933.212.678.523
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	42.726.381.818	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	38.625.481.008
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc</b>	<b>5.314.633.303</b>	<b>2.348.232.755</b>
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Phải thu</b>		167.344.013
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	9.777.400.441	-
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	33.237.424.933	-
<b>Phải thu khác</b>		1.090.877.209
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dầu khí Biển	1.090.877.209	-
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	11.374.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Phải trả**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	560.347.661.972	386.375.017.633
- Vay dài hạn và ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.115.068.839	2.249.243.431
- Phí sử dụng nhãn hiệu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	365.955.094.098	400.594.392.693
- Công ty kinh doanh sản phẩm khí	32.112.743.584	6.184.622.941
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam –	220.740.876.017	147.400.074.566
Chi nhánh Vũng Tàu	3.768.126.145	3.768.126.145
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	21.731.491
Công ty Bảo Hiểm DK Vũng Tàu	35.975.630.954	281.560.510.742
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam –	-	31.522.060
Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	<u>1.705.074.000</u>	<u>-</u>

**36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2012.

**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Đăng Trình**  
**Kê toán trưởng**